TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **102**/2021/HC-PT
Ngày 13 tháng 4 năm 2021
V/v: Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Hoàng Thị Nhật Phương, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Biểu, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 257/2020/TLPT-HC ngày 07 tháng 4 năm 2020, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 66/2019/HCST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2788/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số 184 đường Cầu Sến, tổ 6, khu BT2, phường PĐ, thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1976. Địa chỉ: Tổ 6, khu BT2, phường PĐ, thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh (văn bản ủy quyền ngày 20/9/2019). Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch UBND thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Th, chức vụ: Phó Chủ tịch (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2021). Đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh. Địa chỉ: Số 3 Trần Hưng Đạo, phường Thanh Sơn, thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Th - Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền ngày 25/01/2021). Đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch UBND phường PĐ và UBND phường PĐ, thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh T - Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền ngày 09/4/2021). Đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Vũ T, sinh năm 1941. Nơi cư trú: Số 184 đường Cầu Sến, tổ 6, khu BT2, phường PĐ, thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Th (Người khởi kiện - Vợ ông T). Vắng mặt. Anh C cho biết bà Th và ông T đã nhận được Giấy triệu tập của Tòa án như vì lý do cá nhân nên không có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/01/2019, và tại bản tự khai, đối thoại, phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện trình bày:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị Th và ông Vũ T có diện tích đất 320m^2 tại khu BT2, phường PĐ, thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, trên đất có nhà ở (do ông, bà Kiều - Oanh chuyển nhượng cho ông T). Năm 1988 ông Vũ T đã được cấp giấy phép xây dựng trên diện tích đất 136,5m^2 có vị trí cách mép đường 18A là 20m. Năm 1992, thực hiện đo vẽ bản đồ giải thửa đã tách diện tích đất trên thành 02 thửa (trong đó thửa 128 diện tích 95m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 và thửa 131 diện tích 225m^2 nằm ngoài hành lang an toàn giao thông) thuộc tờ bản đồ số 17 thôn BT2, xã PĐ. Diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông được dùng làm sân, lối đi và trồng cây bóng mát.

Năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A và năm 2003 thực hiện làm đường nước sạch đã giải phóng mặt bằng từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có khoảng cách 7,9m (trong đó có đất của bà Th 2,4m) thuộc đất hành lang an toàn giao thông và đã được đền bù giải phóng mặt bằng xong.

Năm 2004, ông Vũ T đã chuyển nhượng cho ông C 53,3m^2 đất ở (rộng 4,1m x dài 13m, cách đường 18A là 20m) trong tổng số 136,5m^2 đã được Ủy ban nhân dân thành phố UB cấp giấy phép xây dựng cho ông T. Ủy ban nhân dân thành phố UB đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C. Năm 2007, Ủy ban nhân dân thành phố UB cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho ông T và bà Th 157,9m^2 đất ở, phần đất phía trước là đất hành lang đường 46,1m^2 không được công nhận là đất ở.

Ngày 31/7/2015, Ủy ban nhân dân thành phố UB tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 4532/QĐ-UBND thu hồi 23,6m^2 đất của ông Vũ T thuộc thửa số 128 là đất hành lang đường để thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn 2 và ban hành Quyết định số 4533/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với ông T số tiền 15.765.095đ.

Ngày 16/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố UB đã ban hành Quyết định 941/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường cho 48 hộ dân trong đó bà Th số tiền 172.280.000đ.

Không đồng ý với việc xác định diện tích đất thu hồi và xác định loại đất thu hồi nên ông Vũ T đã có đơn đề nghị tới Ủy ban nhân dân phường PĐ và đã được Ủy ban nhân dân phường PĐ ban hành văn bản số 144/UBND ngày 5/5/2017 trả lời nhưng ông T không đồng ý và có đơn khiếu nại yêu cầu xác định loại đất thu hồi là đất ở, xác định tổng diện tích đất thu hồi là 29m^2 và bồi thường theo giá đất ở.

Ngày 31/7/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường PĐ đã ban hành Quyết định số 237/QĐ-CT không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Vũ T. Không đồng ý với Quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường PĐ, bà Th và ông Vũ T tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố UB.

Ngày 22/11/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố UB ban hành Quyết định số 6857/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai không chấp nhận khiếu nại của bà Th và ông T.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố UB, bà Th đã khởi kiện tại tòa án và yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 6857/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố UB về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị Th;

- Xác định tổng diện tích đất thu hồi là 29m^2 là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Th cung cấp các tài liệu chứng cứ về hồ sơ phương án bồi thường, Quyết định giải quyết khiếu nại...và trình bày diện tích đất thu hồi tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất mà bà Th ký nhận thể hiện diện tích giải phóng mặt bằng là 29m^2 và diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông có nguồn gốc hình thành từ trước năm 1980, được sử dụng vào mục đích để ở có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài theo Điều 20,

khoản 4 Điều 56 Nghị định 43/2014/NĐ - CP và thực tế năm 1996 - 1998 khi giải phóng mặt bằng đã bồi thường đất ở.

Người bị kiện trình bày: Căn cứ hồ sơ giải phóng mặt bằng năm 1996, 1998 và bản chứng nhận nhà đất của Ủy ban nhân dân phường PĐ, thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh lập ngày 6/7/2015 được bổ sung ngày 25/2/2017 và kết quả xác minh cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Th. Diện tích đất của bà Th năm 1992 được tách làm 02 thửa trong đó có 01 thửa nằm trong hành lang an toàn đường bộ tiếp giáp quốc lộ 18A và 01 thửa phía bên trong nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ năm 2007 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 157,9 m^2 đất ở. Năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A bà Th đã bị giải phóng mặt bằng có chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường là 7,4m (không tính diện tích đất giải phóng mặt bằng làm đường nước sạch năm 2003 là 0,3m và được đền bù theo giá đất ở. Năm 2015, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 đã tiếp tục lấy thêm diện tích đất hành lang an toàn giao thông do bà Th sử dụng tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có kích thước 10,69m, sau khi xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng đã trừ đi phần đã giải phóng mặt bằng năm 1996, 1998 Ủy ban nhân dân chỉ tính 6,5m (năm 1996-1998 và 2003 là 7,9m), cụ thể 10,69m - 6,5m x chiều rộng thửa đất còn lại 23,6m^2 là chính xác. Đối với việc xác định loại đất thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 23,6m^2 của bà Th căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất bị thu hồi thuộc đất hành lang an toàn giao thông không thuộc diện tích đất ở và ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được xác định là đất trồng cây lâu năm theo quy định tại Điều 11 Luật Đất đai năm 2013. Ngoài việc bồi thường về đất, tài sản trên đất thì người sử dụng đất còn được hỗ trợ giá trị 50% giá đất ở theo Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Do vậy, việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường và giải quyết khiếu nại với nội dung như trên là đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ủy ban nhân dân thành phố UB: Thống nhất với nội dung trình bày và quan điểm của người bị kiện và không có yêu cầu độc lập.

- Chủ tịch và Ủy ban nhân dân phường PĐ thành phố UB: Thống nhất với nội dung trình bày và quan điểm của người bị kiện và không có yêu cầu độc lập.

- Ông Vũ T: Thống nhất với nội dung trình bày và quan điểm của người khởi kiện và không có yêu cầu độc lập.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án đã tổ chức đối thoại nhưng không thành, người khởi kiện không đồng ý trừ diện tích 5,4m^2 đã giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 và loại đất thu hồi phải xác định bồi thường là đất ở.

Ngày 05/3/2019, Ủy ban nhân dân thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 982/QĐ-UBND "Về việc thu hồi tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Bắc Ninh - UB (Đoạn qua địa phận thành phố UB) của hộ gia đình ông Vũ T tại khu BT2, phường PĐ, thành phố UB" có nội dung thu hồi số tiền 56.963.088đ của hộ ông Vũ T với lý do: Do hội đồng đăng ký đất đai phường PĐ xét duyệt lại nguồn gốc sử dụng đất, giảm diện tích đủ điều kiện bồi thường hỗ trợ so với diện tích đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 4533/QĐ-UBND ngày 31/7/2015 và Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND thành phố UB.

Ngày 06/11/2019 Ủy ban nhân dân thành phố UB ban hành Quyết định số 9062/QĐ-UBND Về việc hủy bỏ Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 "Về việc thu hồi tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Bắc Ninh - UB (Đoạn Qua địa phận thành phố UB) và có quan điểm để có lợi cho người có đất bị thu hồi cũng như ổn định các Quyết định đã được thi hành nên không thu hồi lại số tiền trên.

* Tại bản án hành chính sơ thẩm số 66/2019/HCST ngày 28/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193, 194 Luật Tố tụng hành chính; Điều 11, 204 Luật Đất đai 2013; Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6857/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị Th và bác yêu cầu xác định tổng diện tích đất thu hồi 29m^2, xác định đất thu hồi là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/12/2019, người khởi kiện bà Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu trong đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà Th.

- Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố UB và Chủ tịch và UBND phường PĐ, thành phố UB có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà Th, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bản án sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng khởi kiện là Quyết định số 6857/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Uông Bí về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị Th và các quyết định có liên quan; giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Ngày ngày 03/12/2019, bà Nguyễn Thị Th kháng cáo là trong thời hạn quy định tại tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên đơn kháng cáo hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố UB và Chủ tịch và UBND phường PĐ, thành phố UB, nhưng họ đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung.

Ngày 31/7/2015, UBND thành phố UB tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định thu hồi đất số 4532/QĐ-UBND và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư số 4533/QĐ-UBND; Ngày 16/3/2017 Ủy ban nhân dân thành phố UB đã ban hành Quyết định 941/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường đối với ông T (Chồng bà Th), nhưng không đồng ý với việc xác định loại đất và diện tích đất bồi thường nên ông T và bà Th đã có đơn kiến nghị; Ủy ban nhân dân phường PĐ có Văn bản số 144/UBND ngày 5/5/2017 trả lời nhưng ông T và bà Th đã khiếu nại văn bản này. Ngày 31/7/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường PĐ đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 252 và ngày 22/11/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố UB ban hành Quyết định số 6857/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai. Như vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của

Chủ tịch UBND thành phố UB số 6857/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 là quyết định hành chính thuộc lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại khoản 14 Điều 22 Luật Đất đai 2013 và là quyết định hành chính bị kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính.

Bản án sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của các Quyết định: Số 4532/QĐ-UBND, số 4533/QĐ-UBND, số 941/QĐ-UBND (Phần liên quan đến bà Th), Quyết định số 252/QĐ-CT và văn bản số 144/UBND là các quyết định có liên quan đến Quyết định bị khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính là chính xác, đảm bảo xem xét một cách đầy đủ và toàn diện khi giải quyết vụ án.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th đối với bản án sơ thẩm:

[3.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành: Các Quyết định số 6857/QĐ-UBND và các Quyết định liên quan gồm Quyết định số 4532/QĐ-UBND, Quyết định số 4533/QĐ-UBND, Quyết định số 941/QĐ-UBND (Phần liên quan đến bà Th), Văn bản số 144/UBND, Quyết định số 252/QĐ-CT được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục về thu hồi đất, lập phương án đền bù giải phóng mặt bằng quy định tại Điều 62, 66, 67, 69 Luật Đất đai và việc giải quyết khiếu khiếu nại được thực hiện theo đúng Điều 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại. Các bên đương sự đều thống nhất về trình tự, thủ tục, thẩm quyền nên phù hợp với pháp luật.

[3.2] Về hình thức và căn cứ viện dẫn trong các quyết định: Quyết định số 6857/QĐ-UBND và các Quyết định hành chính liên quan gồm Quyết định số 4532/QĐ-UBND, Quyết định số 4533/QĐ-UBND, Quyết định số 941/QĐ-UBND (Phần liên quan đến bà Th), Văn bản số 144/UBND, Quyết định số 252/QĐ-CT đều được ban hành tuân thủ đúng về hình thức; các căn cứ pháp lý được áp dụng đều là văn bản pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành Quyết định.

[3.3] Về nội dung của các quyết định.

[3.3.1] Căn cứ xác định diện tích đất thu hồi, giải phóng mặt bằng.

Theo bản đồ giải thửa năm 1992 khi thực hiện xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng bộ trưởng thì diện tích đất thực tế của bà Th thuộc thửa 131 có diện tích 320m^2 và được tách thành 02 thửa trong đó diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông không có nhà ở *(Sổ mục kê năm 1992 ghi thửa đất này là loại ruộng đất GT)* và diện tích đất ở ngoài hành lang an toàn giao thông trên đất có nhà ở. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th năm 2007 cũng xác định rõ diện tích đất được cấp đất ở là thuộc thửa 131 và thửa 128 là đất hành lang giao thông. Năm 1996 -1998 khi nhà nước lấy một phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông để mở rộng quốc lộ 18A theo biên bản

ngày 07/12/1998 được thể hiện tính từ tim đường vào đến ranh giới đất của chủ hộ khi chưa giải phóng mặt bằng có khoảng cách gồm phần đường từ tim đường đến viên đá bó vỉa đường *(Khi thực hiện thu hồi và bồi thường đất năm 2015 xác định 2,8m)* và tiếp đến phần đất nền đường 2,70m tính từ viên đá bó vỉa đường, phía bên trong có khoảng cách 1,8m + 2.0m : 2 = 1,9m là mốc giới đất giải phóng mặt bằng. Như vậy, thời điểm năm 1996 - 1998 mốc giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường vào đến chỉ giới giải phóng mặt bằng là 7,4m và năm 2003 thực hiện giải phóng mặt bằng thi công đường nước sạch tiếp tục lấy vào 0,5m nên chỉ giới giải phóng mặt bằng đã xác lập thời điểm năm 2003 nên chỉ giới giải phóng mặt bằng có khoảng cách từ tim đường vào là 7,9m nhưng Ủy ban nhân dân phường PĐ và thành phố UB chỉ xác định khoảng cách 6,5m là có lợi cho người có đất bị thu hồi. Năm 2015, kích thước và chỉ giới giải phóng mặt bằng được thể hiện khoảng cách thực tế từ tim đường vào đến chỉ giới mặt bằng có kích thước cụ thể 10,69m nên diện tích đất được thu hồi UBND thành phố UB đã lấy kích thước tính từ tim đường vào đến mốc giới giải phóng mặt bằng là 10,69m trừ đi phần đã giải phóng mặt là 7,4m, còn lại diện tích đất phải thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng là diện tích 23,6m^2 (10,69m - 6,5m x chiều rộng thửa đất) là đảm bảo quyền lợi cho người bị thu hồi đất nên quan điểm của người khởi kiện yêu cầu bồi thường cả diện tích đất đã được bồi thường xong trước đây là không có căn cứ.

[3.3.2] Về căn cứ xác định loại đất bị thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng.

- Diện tích 212,7m^2 đất của bà Nguyễn Thị Th có nguồn gốc khai phá trước ngày 18/12/1980 trên đất có nhà ở. Tuy nhiên, theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc "Ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ" thì diện tích đất đó có một phần thuộc hành lang an toàn giao thông; năm 1992 khi lập bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/1000 đã được xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông theo quy định. Sau khi cắm mốc hành lang bảo vệ an toàn giao thông đã thực hiện tách thành 02 thửa, trong đó thửa đất thuộc hành lang an toàn giao thông và thửa đất ngoài hành lang giao thông. Sau đó bà Th ông T đã chuyển nhượng cho ông C một phần và phần còn lại năm 2007 được Ủy ban nhân dân thị xã UB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nằm ngoài hành lang an toàn giao thông. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xác định rõ diện tích đất ở 157,9m^2 và diện tích đất hành lang giao thông 46,1m^2. Từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Th không có ý kiến phản đối, không có văn bản khiếu nại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như việc xác định diện tích đất ở.

Tại thời điểm xác định phạm vi hành lang an toàn giao thông theo bản đồ giải thửa năm 1992 của bà Th, Thông tư số 185- TT/PC ngày 26/9/1983

hướng dẫn thi hành điều lệ bảo vệ đường bộ quy định "*Để tận dụng đất đai trong hành lang bảo vệ. Điều lệ cho phép trồng cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp....Khi có yêu cầu mở rộng, cải tạo đường xá thì phải trả lại đất cho ngành giao thông vận tải trong thời gian ngắn nhất"*. Do đó, năm 2015, khi thực hiện việc mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn hai Ủy ban nhân dân phường PĐ xác định diện tích 46,1m^2 đất bà Th đang sử dụng thuộc thửa đất nằm trong hành lang an toàn giao thông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2007 là đất trồng cây lâu năm, Ủy ban nhân dân thành phố UB thu hồi và thực hiện bồi thường theo loại đất trồng cây lâu năm là phù hợp và đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi.

- Đối với việc bồi thường giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 được vận dụng chính sách pháp luật đất đai và bồi thường giải phóng mặt bằng tại thời điểm đó để bồi thường theo loại đất ở cho các hộ dân là không chính xác. Tuy nhiên, việc bồi thường đã được thực hiện xong nên không xem xét đến và không phải là căn cứ để khi giải phóng mặt bằng năm 2015 phải thực hiện theo. Do vậy, quan điểm của người khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố UB phải xác định diện tích đất thu hồi là đất ở và bồi thường theo giá đất ở giống như trước đây là không có cơ sở.

[3.3.3] Về nội dung Quyết định số 6857/QĐ-UBND và các quyết định liên quan gồm: quyết định số 4532/QĐ-UBND, số 4533/QĐ-UBND, số 941/QĐ-UBND (phần liên quan đến bà Th), số 252/QĐ-CT và văn bản số 144/UBND:

Trên cơ sở xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất như trên đã xác định được diện tích đất thu hồi nằm trong phạm vi hành lang giao thông, bản đồ mặt bằng tuyến và ranh giới giải phóng mặt bằng tỷ lệ 1/1000 theo Quyết định 143/QĐ-UBND ngày 16/01/2015. UBND thành phố UB đã ban hành Quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường có nội dung thu hồi 23,6m^2 đất trồng cây lâu năm, bồi thường giá trị tài sản trên đất và giá trị đất theo giá đất trồng cây lâu năm là đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất. Ngoài ra, UBND thành phố UB đã vận dụng Điều 25 Nghị định số 47/2014 để lập phương án bồi thường, hỗ trợ để hỗ trợ cho bà Th bằng 50% giá đất ở với số tiền 172.280.000đ theo Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh là có lợi cho người có đất bị thu hồi nên nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 6857/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố UB không chấp nhận khiếu nại của bà Th là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Th là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao

tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của bà Th và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, Hội đồng xét xử miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Th.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là Bà Nguyễn Thị Th. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 66/2019/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả bà Th số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Th đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002044 ngày 16/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Quảng Ninh;*
- *VKSND tỉnh Quảng Ninh;*
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;*
- *UBND tỉnh Quảng Ninh*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh